

Số: 316 /SYT-TTKN

Hải Phòng, ngày 07 tháng 02 năm 2020

V/v phân bổ số lượng thuốc trúng thầu Gói  
thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603  
lô thuốc)

Kính gửi: Các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-SYT ngày 30/01/2020 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Căn cứ Danh mục vị thuốc cổ truyền dự kiến sử dụng năm 2019-2020 của các cơ sở y tế.

Sở Y tế phân bổ số lượng vị thuốc cổ truyền trúng thầu của Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng (22 Phụ lục đính kèm).

Các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng có trách nhiệm hoàn thiện và ký kết hợp đồng mua sắm vị thuốc cổ truyền với các nhà thầu được lựa chọn trong vòng 20 ngày kể từ ngày có Thông báo trúng thầu của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng (ngày 06/02/2020).

Sở Y tế Hải Phòng thông báo để các cơ sở biết và thực hiện./.

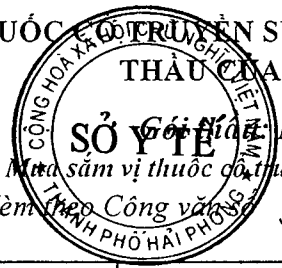
**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- PGĐ Nguyễn Tiến Sơn (để theo dõi chỉ đạo);
- BHXH TP, Kho bạc NNHP (để phối hợp);
- Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế;
- Cổng thông tin điện tử của UBND TP;
- Lưu: VT, NVD, TTKN.



**Phạm Thu Xanh**

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN DƯƠNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)



Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)  
 Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
 (Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 04 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	2,6	293.800,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	1,3	84.500,00	C08
3	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	Kg	1	95.000	3,9	370.500,00	C07
4	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	88.000	3,9	343.200,00	C07
5	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	183.000	0,7	118.950,00	C07



*[Handwritten mark]*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
6	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	0,7	122.850,00	C07
7	VT039	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	60.000	0,7	39.000,00	C07
8	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐDVN V	SC	kg	1	36.000	22,1	795.600,00	C05
9	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	36,4	13.249.600,00	C07
10	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	139.000	7,2	993.850,00	C05
11	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	1,3	71.500,00	C05
12	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT BYT	kg	1	43.000	27,3	1.173.900,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
13	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	1,3	397.800,00	C05
14	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	262.000	1,3	340.600,00	C07
15	VT111	Bạch biên đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	1,3	206.700,00	C07
16	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	1.032.000	0,7	670.800,00	C07
17	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	1,3	178.100,00	C07
18	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐDVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	1,3	184.600,00	C07
19	VT300	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritanae	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	800.000	19,5	15.600.000,00	C07
20	VT313	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	363.000	1,3	471.900,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
21	VT314	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	2	363.000	1,3	471.900,00	C07
22	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	76.000	0,7	49.400,00	C07
23	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	68.000	1,3	88.400,00	C07
24	VT323	Hậu phác nam	Cortex Cinnamomi iners	Cinnamomuni iners Reinw.ex Blume - Lauraceae	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	55.000	1,3	71.500,00	C07
25	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐDVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	2,0	187.200,00	C07
26	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	98.000	2,6	254.800,00	C07
27	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	475.000	10,4	4.940.000,00	C08
28	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	42.600	5,2	221.520,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
29	VT378	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	110.000	10,4	1.144.000,00	C08
30	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	194.000	39,0	7.566.000,00	C07
31	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	194.000	13,0	2.522.000,00	C07
32	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	1,3	149.500,00	C08
33	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	180.000	52,0	9.360.000,00	C05
34	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	180.000	39,0	7.020.000,00	C05
35	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	26,0	2.303.600,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
36	VT469	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng với cám)	Kg	2	105.000	16,9	1.774.500,00	C07
37	VT518	Khiêm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao cám)	Kg	1	299.000	1,3	388.700,00	C07
38	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	32,5	3.120.000,00	C05
39	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	24,7	2.371.200,00	C05
40	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐDVN V	PC (PP tẩm mật)	Kg	1	512.000	0,7	332.800,00	C07
41	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	591.000	0,7	384.150,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
42	VT577	Hà thù ô đỏ	Radix Fallopieae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thumb)- Polygonaceae	N	ĐBVN V	PC (theo PP chế biến hà thù ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	336.000	39,0	13.104.000,00	C07
43	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	230.000	35,1	8.073.000,00	C05
44	VT595	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	Kg	1	382.000	0,7	248.300,00	C07
45	VT600	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	308.000	13,0	4.004.000,00	C07
46	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	19,5	3.354.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
47	VT652	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	DĐVN V	PC (PP sao cám mật ong)	Kg	1	514.000	19,5	10.023.000,00	C07
48	VT655	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	DĐVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	2	172.000	19,5	3.354.000,00	C05
49	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	76.800	67,6	5.191.680,00	C05
50	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	DĐVN V	SC	kg	2	76.800	65,0	4.992.000,00	C05
51	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	418.700	39,0	16.329.300,00	C05

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN LÃO THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU  
CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 / 02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	8,0	904.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	50,0	3.250.000,00	C08
3	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	30,0	2.850.000,00	C07
4	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	183.000	25,0	4.575.000,00	C07
5	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	50,0	18.200.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
6	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	30,0	1.650.000,00	C05
7	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthi gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. -Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	80,0	3.440.000,00	C05
8	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	10,0	3.060.000,00	C05
9	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	30,0	4.110.000,00	C07
10	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐDVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	5,0	710.000,00	C07
11	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	5,0	980.000,00	C07
12	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	101.000	60,0	6.060.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
13	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritanae	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	60,0	45.000.000,00	C07
14	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	8,0	768.000,00	C07
15	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	475.000	5,0	2.375.000,00	C08
16	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐĐVN V	SC	kg	1	42.600	50,0	2.130.000,00	C05
17	VT378	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	110.000	25,0	2.750.000,00	C08
18	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	194.000	80,0	15.520.000,00	C07
19	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	180.000	60,0	10.800.000,00	C05
20	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	30,0	2.658.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
21	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	90,0	8.640.000,00	C05
22	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	230.000	15,0	3.450.000,00	C05
23	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	90,0	15.480.000,00	C05
24	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	90,0	6.912.000,00	C05
25	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	418.700	90,0	37.683.000,00	C05
26	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	30,0	3.300.000,00	C07

**PHỤ LỤC 03: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÁT HẢI THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 / 02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	20,0	2.260.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	5,0	325.000,00	C08
3	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	5,0	945.000,00	C07
4	VT035	Phù bình	Herba Pistiae	Pistia stratiotes L. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	102.000	5,0	510.000,00	C07
5	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	364.000	20,0	7.280.000,00	C07
6	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	50.000	10,0	500.000,00	C08
7	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	139.000	10,0	1.390.000,00	C05



*Handwritten mark*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
8	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	5,0	275.000,00	C05
9	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	20,0	860.000,00	C05
10	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	10,0	3.060.000,00	C05
11	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	10,0	1.590.000,00	C07
12	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	1.032.000	5,0	5.160.000,00	C07
13	VT268	Uy linh tiên nam	Herba Rhinacanthi	0	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	320.000	10,0	3.200.000,00	C07
14	VT286	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	748.000	10,0	7.480.000,00	C07
15	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	20,0	15.000.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
16	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	68.000	5,0	340.000,00	C07
17	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐDVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	10,0	960.000,00	C07
18	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	98.000	10,0	980.000,00	C07
19	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	475.000	10,0	4.750.000,00	C08
20	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	42.600	15,0	639.000,00	C05
21	VT378	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	110.000	10,0	1.100.000,00	C08
22	VT387	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐDVN V	PC (PP chích muối)	Kg	2	195.000	20,0	3.900.000,00	C07
23	VT400	Hồe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	10,0	1.150.000,00	C08

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
24	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	180.000	20,0	3.600.000,00	C05
25	VT466	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	180.000	10,0	1.800.000,00	C07
26	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrymajobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	10,0	886.000,00	C05
27	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	15,0	1.440.000,00	C05
28	VT554	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	185.000	20,0	3.700.000,00	C07
29	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	230.000	15,0	3.450.000,00	C05
30	VT620	Cẩu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	92.000	10,0	920.000,00	C07
31	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	20,0	3.440.000,00	C05
32	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	20,0	1.536.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền	Mã NT
33	VT664	Đàng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	418.700	20,0	8.374.000,00	C05
34	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	15,0	1.650.000,00	C07

**PHỤ LỤC 04: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

**Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)**

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 / 02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	70,0	4.550.000,00	C08
2	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	100,0	9.500.000,00	C07
3	VT033	Ngưu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	154.000	2,0	308.000,00	C07
4	VT035	Phù bình	Herba Pistiae	Pistia stratiotes L. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	102.000	5,0	510.000,00	C07
5	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐBVN V	SC	kg	1	36.000	30,0	1.080.000,00	C05
6	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	50.000	10,0	500.000,00	C08

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	139.000	5,0	695.000,00	C05
8	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	DĐVN V	SC	kg	1	55.000	30,0	1.650.000,00	C05
9	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	DĐVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	150,0	6.450.000,00	C05
10	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	20,0	3.180.000,00	C07
11	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	DĐVN V	SC	Kg	1	1.032.000	30,0	30.960.000,00	C07
12	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	DĐVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	120,0	17.040.000,00	C07
13	VT263	Tô tử	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	96.000	5,0	480.000,00	C07
14	VT268	Uy linh tiên nam	Herba Rhinacanthi	0	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	320.000	30,0	9.600.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
15	VT300	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritanae	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	800.000	120,0	96.000.000,00	C07
16	VT303	Thạch quyết minh	Concha Haliotidis	Haliotis sp.- Haliotidae	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	172.000	30,0	5.160.000,00	C07
17	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	363.000	10,0	3.630.000,00	C07
18	VT320	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	2	76.000	30,0	2.280.000,00	C07
19	VT323	Hậu phác nam	Cortex Cinnamomi iners	Cinnamomuni iners Reinw.ex Blume - Lauraceae	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	55.000	20,0	1.100.000,00	C07
20	VT330	Mộc hương nam	Cortex Aristolochiae Balansae	Aristolochia balansae Franch.- Aristolochiaceae.	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	124.000	10,0	1.240.000,00	C07
21	VT378	Khuong hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	110.000	25,0	2.750.000,00	C08
22	VT407	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	70.000	150,0	10.500.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
23	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	180.000	200,0	36.000.000,00	C05
24	VT521	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	282.000	15,0	4.230.000,00	C07
25	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	50,0	4.800.000,00	C05
26	VT577	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thunb)- Polygonaceae	N	ĐDVN V	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	336.000	30,0	10.080.000,00	C07
27	VT595	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	Kg	1	382.000	30,0	11.460.000,00	C07
28	VT600	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	308.000	10,0	3.080.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
29	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	2	76.800	300,0	23.040.000,00	C05

**PHỤ LỤC 05: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐỒ SƠN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	4,0	452.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	5,0	325.000,00	C08
3	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	3,0	567.000,00	C07
4	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	5,0	1.820.000,00	C07
5	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	50.000	6,0	300.000,00	C08
6	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	139.000	8,0	1.112.000,00	C05
7	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	15,0	825.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT BYT	kg	1	43.000	20,0	860.000,00	C05
9	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	306.000	4,0	1.224.000,00	C05
10	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	5,0	795.000,00	C07
11	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	1.032.000	8,0	8.256.000,00	C07
12	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	137.000	12,0	1.644.000,00	C07
13	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	5,0	980.000,00	C07
14	VT286	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	748.000	10,0	7.480.000,00	C07
15	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	101.000	15,0	1.515.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
16	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	15,0	11.250.000,00	C07
17	VT313	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	363.000	6,0	2.178.000,00	C07
18	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	68.000	6,0	408.000,00	C07
19	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐBVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	10,0	960.000,00	C07
20	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	475.000	6,0	2.850.000,00	C08
21	VT345	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	48.000	15,0	720.000,00	C07
22	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	42.600	20,0	852.000,00	C05
23	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	194.000	20,0	3.880.000,00	C07
24	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	12,0	1.380.000,00	C08

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
25	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	180.000	15,0	2.700.000,00	C05
26	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	20,0	1.772.000,00	C05
27	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	18,0	1.728.000,00	C05
28	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	591.000	6,0	3.546.000,00	C07
29	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	25,0	4.300.000,00	C05
30	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	20,0	1.536.000,00	C05
31	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	418.700	40,0	16.748.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
32	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	110.000	20,0	2.200.000,00	C07

**PHỤ LỤC 06: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN DƯƠNG KINH THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02 /2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	3,0	339.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	2,0	130.000,00	C08
3	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	88.000	5,0	440.000,00	C07
4	VT033	Ngưu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	154.000	2,0	308.000,00	C07
5	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	364.000	2,0	728.000,00	C07
6	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	50.000	10,0	500.000,00	C08
7	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomeles speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	139.000	4,0	556.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	55.000	20,0	1.100.000,00	C05
9	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	10,0	430.000,00	C05
10	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	306.000	10,0	3.060.000,00	C05
11	VT083	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	124.000	2,0	248.000,00	C07
12	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	5,0	795.000,00	C07
13	VT133	Kim ngân đằng (Kim ngân cuống)	Caulis cum folium Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. L. dasystyla Rehd; L. confusa DC. L. cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	105.000	10,0	1.050.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
14	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	1.032.000	2,0	2.064.000,00	C07
15	VT268	Uy linh tiên nam	Herba Rhinacanthi	0	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	320.000	16,0	5.120.000,00	C07
16	VT300	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	800.000	3,0	2.400.000,00	C07
17	VT313	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	363.000	3,0	1.089.000,00	C07
18	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	76.000	2,0	152.000,00	C07
19	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	68.000	7,0	476.000,00	C07
20	VT327	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐBVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	2	96.000	16,0	1.536.000,00	C07
21	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	176.000	7,0	1.232.000,00	C07
22	VT345	Cỏ xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	48.000	10,0	480.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
23	VT346	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	48.000	5,0	240.000,00	C07
24	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐĐVN V	SC	kg	1	42.600	10,0	426.000,00	C05
25	VT400	Hồ hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	10,0	1.150.000,00	C08
26	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	180.000	10,0	1.800.000,00	C05
27	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrymajobi L. - Poaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	20,0	1.772.000,00	C05
28	VT521	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	282.000	0,5	141.000,00	C07
29	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	20,0	1.920.000,00	C05
30	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	591.000	5,0	2.955.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
31	VT596	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	382.000	3,0	1.146.000,00	C07
32	VT620	Câu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	92.000	6,0	552.000,00	C07
33	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	10,0	768.000,00	C05
34	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	76.800	15,0	1.152.000,00	C05

**PHỤ LỤC 07: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02 /2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	6,0	678.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	2,0	130.000,00	C08
3	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	2,0	378.000,00	C07
4	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	364.000	12,0	4.368.000,00	C07
5	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	50.000	8,0	400.000,00	C08
6	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	139.000	4,0	556.000,00	C05
7	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	55.000	5,0	275.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthi gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT BYT	kg	1	43.000	13,0	559.000,00	C05
9	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	10,0	3.060.000,00	C05
10	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	5,0	795.000,00	C07
11	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	1.032.000	1,0	1.032.000,00	C07
12	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	5,0	685.000,00	C07
13	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	101.000	5,0	505.000,00	C07
14	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	3,0	2.250.000,00	C07
15	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	363.000	3,0	1.089.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
16	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	68.000	3,0	204.000,00	C07
17	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐDVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	5,0	480.000,00	C07
18	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	475.000	2,0	950.000,00	C08
19	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	42.600	30,0	1.278.000,00	C05
20	VT378	Khuong hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	110.000	5,0	550.000,00	C08
21	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	3,0	345.000,00	C08
22	VT407	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	70.000	1,0	70.000,00	C07
23	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	180.000	10,0	1.800.000,00	C05
24	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	3,0	288.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
25	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	DĐVN V	PC (PP tẩm mật)	Kg	1	512.000	2,0	1.024.000,00	C07
26	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	DĐVN V	SC	kg	1	230.000	5,0	1.150.000,00	C05
27	VT596	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	382.000	3,0	1.146.000,00	C07
28	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	DĐVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	5,0	860.000,00	C05
29	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	76.800	15,0	1.152.000,00	C05
30	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	418.700	20,0	8.374.000,00	C05
31	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	DĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	110.000	3,0	330.000,00	C07

**PHỤ LỤC 08: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HỒNG BÀNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

**Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)**

**Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07/02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)**

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	1,5	169.500,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	1,0	65.000,00	C08
3	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	2,0	190.000,00	C07
4	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	88.000	2,0	176.000,00	C07
5	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	183.000	0,5	91.500,00	C07



*Handwritten signature*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
6	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	0,5	94.500,00	C07
7	VT039	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	60.000	0,5	30.000,00	C07
8	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐDVN V	SC	kg	1	36.000	5,0	180.000,00	C05
9	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	10,0	3.640.000,00	C07
10	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	139.000	3,0	417.000,00	C05
11	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	1,0	55.000,00	C05
12	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	12,0	516.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
13	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	1,0	306.000,00	C05
14	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	262.000	1,0	262.000,00	C07
15	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	1,0	159.000,00	C07
16	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	1.032.000	0,5	516.000,00	C07
17	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	1,0	137.000,00	C07
18	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐDVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	0,6	85.200,00	C07
19	VT300	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	800.000	10,0	8.000.000,00	C07
20	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	363.000	0,7	254.100,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
21	VT314	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	2	363.000	0,7	254.100,00	C07
22	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	76.000	0,5	38.000,00	C07
23	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	68.000	0,6	40.800,00	C07
24	VT323	Hậu phác nam	Cortex Cinnamomi iners	Cinnamomuni iners Reinw.ex Blume - Lauraceae	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	55.000	0,6	33.000,00	C07
25	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐDVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	1,0	96.000,00	C07
26	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	98.000	1,2	117.600,00	C07
27	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	475.000	5,0	2.375.000,00	C08
28	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	42.600	2,5	106.500,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
29	VT378	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	110.000	5,0	550.000,00	C08
30	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	194.000	15,0	2.910.000,00	C07
31	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	194.000	6,0	1.164.000,00	C07
32	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	0,6	69.000,00	C08
33	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	180.000	20,0	3.600.000,00	C05
34	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	180.000	20,0	3.600.000,00	C05
35	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	13,0	1.151.800,00	C05
36	VT469	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng với cám)	Kg	2	105.000	8,0	840.000,00	C07
37	VT518	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao cám)	Kg	1	299.000	0,3	89.700,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
38	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	15,0	1.440.000,00	C05
39	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	12,0	1.152.000,00	C05
40	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tẩm mật)	Kg	1	512.000	0,5	256.000,00	C07
41	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	591.000	0,5	295.500,00	C07
42	VT577	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thumb)- Polygonaceae	N	ĐĐVN V	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	336.000	15,0	5.040.000,00	C07
43	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐĐVN V	SC	kg	1	230.000	15,0	3.450.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
44	VT595	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	Kg	1	382.000	0,5	191.000,00	C07
45	VT600	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	308.000	6,0	1.848.000,00	C07
46	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	10,0	1.720.000,00	C05
47	VT652	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao cám mật ong)	Kg	1	514.000	10,0	5.140.000,00	C07
48	VT655	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	2	172.000	10,0	1.720.000,00	C05
49	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	76.800	25,0	1.920.000,00	C05
50	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	2	76.800	20,0	1.536.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
51	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	418.700	20,0	8.374.000,00	C05
52	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	110.000	12,0	1.320.000,00	C07

**PHỤ LỤC 09: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG ĐỨC THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02 /2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	50,0	5.650.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	10,0	650.000,00	C08
3	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	88.000	50,0	4.400.000,00	C07
4	VT029	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	2	88.000	20,0	1.760.000,00	C07
5	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	183.000	5,0	915.000,00	C07
6	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	5,0	945.000,00	C07
7	VT033	Ngưu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	154.000	20,0	3.080.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐDVN V	SC	kg	1	36.000	300,0	10.800.000,00	C05
9	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	300,0	109.200.000,00	C07
10	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	300,0	16.500.000,00	C05
11	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	20,0	860.000,00	C05
12	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	100,0	30.600.000,00	C05
13	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	262.000	100,0	26.200.000,00	C07
14	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	149.000	50,0	7.450.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
15	VT085	Can khuông	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao cháy)	Kg	1	149.000	20,0	2.980.000,00	C07
16	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	20,0	2.740.000,00	C07
17	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	10,0	1.960.000,00	C07
18	VT241	Bách hợp	Bulbus Lillii	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	191.000	10,0	1.910.000,00	C07
19	VT272	Bạch tật lê	Fructus Tribuli terrestris	Tribulus terrestris L. - Zygophyllaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	2	210.000	20,0	4.200.000,00	C07
20	VT286	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	748.000	10,0	7.480.000,00	C07
21	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	101.000	200,0	20.200.000,00	C07
22	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	300,0	225.000.000,00	C07
23	VT300	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	800.000	100,0	80.000.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
24	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	DĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	20,0	1.920.000,00	C07
25	VT327	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	DĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	2	96.000	20,0	1.920.000,00	C07
26	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	475.000	20,0	9.500.000,00	C08
27	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	DĐVN V	SC	kg	1	42.600	200,0	8.520.000,00	C05
28	VT378	Khuông hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	110.000	20,0	2.200.000,00	C08
29	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	DĐVN V	SC	Kg	1	194.000	300,0	58.200.000,00	C07
30	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	DĐVN V	SC	Kg	2	194.000	200,0	38.800.000,00	C07
31	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	DĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	150,0	17.250.000,00	C08
32	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	DĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	300,0	26.580.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
33	VT518	Khiêm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao cám)	Kg	1	299.000	20,0	5.980.000,00	C07
34	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐBVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	200,0	19.200.000,00	C05
35	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐBVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	200,0	19.200.000,00	C05
36	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐBVN V	PC (PP tẩm mật)	Kg	1	512.000	10,0	5.120.000,00	C07
37	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	591.000	5,0	2.955.000,00	C07
38	VT577	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thunb)- Polygonaceae	N	ĐBVN V	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	336.000	200,0	67.200.000,00	C07
39	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	230.000	300,0	69.000.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
40	VT596	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	382.000	100,0	38.200.000,00	C07
41	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	76.800	300,0	23.040.000,00	C05
42	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	DĐVN V	SC	kg	2	76.800	300,0	23.040.000,00	C05
43	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	418.700	300,0	125.610.000,00	C05
44	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	DĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	110.000	300,0	33.000.000,00	C07

**PHỤ LỤC 10: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN KIẾN AN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 04 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	20,0	2.260.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	2,5	162.500,00	C08
3	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	88.000	11,0	968.000,00	C07
4	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐDVN V	SC	kg	1	36.000	0,8	27.000,00	C05
5	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	7,5	2.730.000,00	C07
6	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	50.000	0,5	25.000,00	C08

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	139.000	0,5	69.500,00	C05
8	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	DĐVN V	SC	kg	1	55.000	1,5	82.500,00	C05
9	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthi gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	DĐVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	18,0	774.000,00	C05
10	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	DĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	149.000	15,0	2.235.000,00	C07
11	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	1,0	159.000,00	C07
12	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	DĐVN V	SC	Kg	1	1.032.000	0,6	619.200,00	C07
13	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	137.000	5,0	685.000,00	C07
14	VT206	Sâm đại hành	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	Eleutherine subaphylla Gagnep. - Iridaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	167.000	2,5	417.500,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
15	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐBVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	1,5	213.000,00	C07
16	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	0,8	147.000,00	C07
17	VT241	Bách hợp	Bulbus Lili	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	191.000	0,5	95.500,00	C07
18	VT263	Tô từ	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	96.000	0,8	72.000,00	C07
19	VT268	Uy linh tiên nam	Herba Rhinacanthi	0	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	320.000	1,0	320.000,00	C07
20	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	101.000	9,0	909.000,00	C07
21	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritanae	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	8,0	6.000.000,00	C07
22	VT303	Thạch quyết minh	Concha Haliotidis	Haliotis sp.- Haliotidae	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	172.000	0,5	86.000,00	C07
23	VT313	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	363.000	2,0	726.000,00	C07
24	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	68.000	1,5	102.000,00	C07



VIỆT NAM

8

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
25	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	3,5	336.000,00	C07
26	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	98.000	0,8	73.500,00	C07
27	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	475.000	8,0	3.800.000,00	C08
28	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐĐVN V	SC	kg	1	42.600	28,0	1.192.800,00	C05
29	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	194.000	52,0	10.088.000,00	C07
30	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	10,0	1.150.000,00	C08
31	VT407	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	70.000	2,5	175.000,00	C07
32	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	180.000	42,0	7.560.000,00	C05
33	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrymajobi L. - Poaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	16,0	1.417.600,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
34	VT521	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	282.000	1,5	423.000,00	C07
35	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐBVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	23,0	2.208.000,00	C05
36	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐBVN V	PC (PP tẩm mật)	Kg	1	512.000	6,5	3.328.000,00	C07
37	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	230.000	3,0	690.000,00	C05
38	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	76.800	100,0	7.680.000,00	C05
39	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	418.700	56,0	23.447.200,00	C05
40	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐBVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	22,5	2.475.000,00	C07

**PHỤ LỤC 11: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIẾN THỤY THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN  
NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	6,0	678.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	2,0	130.000,00	C08
3	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	364.000	8,0	2.912.000,00	C07
4	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	55.000	3,0	165.000,00	C05
5	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	8,0	344.000,00	C05
6	VT083	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	124.000	3,0	372.000,00	C07
7	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	1.032.000	1,0	1.032.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	101.000	2,0	202.000,00	C07
9	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	5,0	3.750.000,00	C07
10	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	475.000	3,0	1.425.000,00	C08
11	VT345	Cỏ xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	48.000	8,0	384.000,00	C07
12	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	180.000	8,0	1.440.000,00	C05
13	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	2	180.000	8,0	1.440.000,00	C05
14	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrymajobi L. - Poaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	3,0	265.800,00	C05
15	VT469	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrymajobi L. - Poaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng với cám)	Kg	2	105.000	3,0	315.000,00	C07
16	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	591.000	2,0	1.182.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
17	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	230.000	5,0	1.150.000,00	C05
18	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	76.800	8,0	614.400,00	C05
19	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	418.700	10,0	4.187.000,00	C05
20	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐBVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	8,0	880.000,00	C07
21	VT672	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐBVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	2	110.000	8,0	880.000,00	C07

**PHỤ LỤC 12: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LÊ CHÂN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

**Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)**

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07/02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	20,0	1.900.000,00	C07
2	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	149.000	3,0	447.000,00	C07
3	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	101.000	7,0	707.000,00	C07
4	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	2,0	1.500.000,00	C07
5	VT322	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	68.000	2,0	136.000,00	C07
6	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	176.000	2,0	352.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	98.000	10,0	980.000,00	C07
8	VT346	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	48.000	20,0	960.000,00	C07
9	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	180.000	15,0	2.700.000,00	C05
10	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	10,0	886.000,00	C05
11	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	20,0	1.920.000,00	C05
12	VT534	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐDVN V	PC (PP tẩm giấm)	Kg	1	508.000	3,0	1.524.000,00	C07
13	VT577	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopieae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thunb)- Polygonaceae	N	ĐDVN V	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	336.000	10,0	3.360.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
14	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	8,0	1.376.000,00	C05
15	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	76.800	25,0	1.920.000,00	C05

**PHỤ LỤC 13: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN NGŨ QUYỀN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	10,0	1.130.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	20,0	1.300.000,00	C08
3	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	15,0	1.425.000,00	C07
4	VT029	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	2	88.000	5,0	440.000,00	C07
5	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	183.000	10,0	1.830.000,00	C07
6	VT035	Phù bình	Herba Pistiae	Pistia stratiotes L. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	102.000	10,0	1.020.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐBVN V	SC	kg	1	36.000	20,0	720.000,00	C05
8	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	55.000	25,0	1.375.000,00	C05
9	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	25,0	1.075.000,00	C05
10	VT079	Trinh nữ (Xấu hổ)	Herba Mimosae pudicae	Mimosa pudica L. - Mimosaceae	N	TCCS(*)	SC	Kg	2	63.000	30,0	1.890.000,00	C07
11	VT083	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	124.000	7,0	868.000,00	C07
12	VT133	Kim ngân đàng (Kim ngân cuộn)	Caulis cum folium Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. L. dasystyla Rehd; L. confusa DC. L. cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	105.000	25,0	2.625.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
13	VT206	Sâm đại hành	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	Eleutherine subaphylla Gagnep. - Iridaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	167.000	30,0	5.010.000,00	C07
14	VT263	Tô từ	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	96.000	12,0	1.152.000,00	C07
15	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	101.000	25,0	2.525.000,00	C07
16	VT345	Cỏ xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	48.000	30,0	1.440.000,00	C07
17	VT384	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	194.000	8,0	1.552.000,00	C07
18	VT385	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	194.000	45,0	8.730.000,00	C07
19	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	180.000	10,0	1.800.000,00	C05
20	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	2	180.000	45,0	8.100.000,00	C05
21	VT466	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	180.000	3,0	540.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
22	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	45,0	3.987.000,00	C05
23	VT469	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng với cám)	Kg	2	105.000	25,0	2.625.000,00	C07
24	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	15,0	1.440.000,00	C05
25	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	20,0	1.920.000,00	C05
26	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	230.000	7,0	1.610.000,00	C05
27	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	40,0	3.072.000,00	C05
28	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	76.800	15,0	1.152.000,00	C05
29	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	418.700	20,0	8.374.000,00	C05

**PHỤ LỤC 14: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỦY NGUYÊN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 / 02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	40,0	2.600.000,00	C08
2	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	183.000	5,0	915.000,00	C07
3	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	140,0	50.960.000,00	C07
4	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	50.000	39,0	1.950.000,00	C08
5	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	139.000	30,0	4.170.000,00	C05
6	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	61,0	3.355.000,00	C05



STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT BYT	kg	1	43.000	100,0	4.300.000,00	C05
8	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	306.000	5,0	1.530.000,00	C05
9	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	149.000	5,0	745.000,00	C07
10	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	1.032.000	4,0	4.128.000,00	C07
11	VT206	Sâm đại hành	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	Eleutherine subaphylla Gagnep. - Iridaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	167.000	25,0	4.175.000,00	C07
12	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐBVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	7,8	1.107.600,00	C07
13	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	100,0	75.000.000,00	C07
14	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	363.000	4,0	1.452.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
15	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	76.000	8,0	608.000,00	C07
16	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	68.000	5,0	340.000,00	C07
17	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐDVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	35,0	3.360.000,00	C07
18	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	98.000	5,0	490.000,00	C07
19	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	475.000	35,0	16.625.000,00	C08
20	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	42.600	62,0	2.641.200,00	C05
21	VT378	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	110.000	34,0	3.740.000,00	C08
22	VT384	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	194.000	216,0	41.904.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
23	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	DĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	30,0	3.450.000,00	C08
24	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	180.000	200,0	36.000.000,00	C05
25	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	DĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	20,0	1.920.000,00	C05
26	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	DĐVN V	PC (PP tẩm mật)	Kg	1	512.000	8,0	4.096.000,00	C07
27	VT577	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopieae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum (Thumb)- Polygonaceae	N	DĐVN V	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	336.000	30,0	10.080.000,00	C07
28	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	DĐVN V	SC	kg	1	230.000	12,0	2.760.000,00	C05
29	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	DĐVN V	PC (PP Sao cam mật ong)	kg	1	172.000	30,0	5.160.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
30	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	160,0	12.288.000,00	C05

**PHỤ LỤC 15: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TIÊN LÃNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN  
NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /12/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	4,7	444.600,00	C07
2	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	50.000	2,6	130.000,00	C08
3	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	176.000	2,1	366.080,00	C07
4	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	194.000	62,4	12.105.600,00	C07
5	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	2	180.000	23,1	4.153.500,00	C05
6	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	11,3	1.085.760,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	2	76.800	75,8	5.820.672,00	C05

**PHỤ LỤC 16: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN TRẺ EM HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 01 / 02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	30,0	2.850.000,00	C07
2	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	30,0	4.770.000,00	C07
3	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	1.032.000	5,0	5.160.000,00	C07
4	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐBVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	5,0	710.000,00	C07
5	VT241	Bách hợp	Bulbus Lillii	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	191.000	20,0	3.820.000,00	C07
6	VT286	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	748.000	10,0	7.480.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	DĐVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	50,0	37.500.000,00	C07
8	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	363.000	100,0	36.300.000,00	C07
9	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	DĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	10,0	960.000,00	C07
10	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	DĐVN V	SC	Kg	2	176.000	20,0	3.520.000,00	C07
11	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	475.000	5,0	2.375.000,00	C08
12	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	DĐVN V	SC	kg	1	42.600	30,0	1.278.000,00	C05
13	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	DĐVN V	SC	Kg	2	194.000	50,0	9.700.000,00	C07
14	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN V	SC	kg	2	180.000	100,0	18.000.000,00	C05
15	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	DĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	50,0	4.430.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
16	VT518	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP sao cám)	Kg	1	299.000	20,0	5.980.000,00	C07
17	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	50,0	4.800.000,00	C05
18	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tâm mật)	Kg	1	512.000	50,0	25.600.000,00	C07
19	VT549	Tang phiêu tiêu	Cotheca Mantidis	Mantis religiosa L. - Mantidae	N	TCCS(*)	SC	Kg	2	3.593.000	50,0	179.650.000,00	C07
20	VT620	Cẩu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	92.000	50,0	4.600.000,00	C07
21	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	76.800	50,0	3.840.000,00	C05
22	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	418.700	100,0	41.870.000,00	C05

**PHỤ LỤC 17: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN KIẾN AN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	19,0	2.147.000,00	C07
2	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	12,0	1.140.000,00	C07
3	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐBVN V	SC	kg	1	36.000	35,0	1.260.000,00	C05
4	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	364.000	35,0	12.740.000,00	C07
5	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	50.000	18,0	900.000,00	C08
6	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	55.000	35,0	1.925.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
7	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthi gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	35,0	1.505.000,00	C05
8	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	21,0	3.339.000,00	C07
9	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐDVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	6,0	852.000,00	C07
10	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	12,0	2.352.000,00	C07
11	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	101.000	7,0	707.000,00	C07
12	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	18,0	13.500.000,00	C07
13	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	76.000	6,0	456.000,00	C07
14	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐDVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	18,0	1.728.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
15	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	475.000	7,0	3.325.000,00	C08
16	VT345	Cỏ xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	48.000	35,0	1.680.000,00	C07
17	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	42.600	35,0	1.491.000,00	C05
18	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	19,0	2.185.000,00	C08
19	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	180.000	35,0	6.300.000,00	C05
20	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	35,0	3.101.000,00	C05
21	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	28,0	2.688.000,00	C05
22	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐDVN V	PC (PP tẩm mật)	Kg	1	512.000	6,0	3.072.000,00	C07
23	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	230.000	14,0	3.220.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
24	VT595	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	382.000	14,0	5.348.000,00	C07
25	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	35,0	2.688.000,00	C05
26	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	418.700	42,0	17.585.400,00	C05
27	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	35,0	3.850.000,00	C07

**PHỤ LỤC 18: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng  
(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	10,0	1.130.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	10,0	650.000,00	C08
3	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	2,0	190.000,00	C07
4	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	88.000	2,0	176.000,00	C07
5	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	183.000	2,0	366.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
6	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Vitis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	2,0	378.000,00	C07
7	VT039	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	60.000	2,0	120.000,00	C07
8	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐĐVN V	SC	kg	1	36.000	2,0	72.000,00	C05
9	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	364.000	5,0	1.820.000,00	C07
10	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	139.000	1,0	139.000,00	C05
11	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐĐVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	5,0	215.000,00	C05
12	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	2	262.000	5,0	1.310.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
13	VT083	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	124.000	10,0	1.240.000,00	C07
14	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	DĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	149.000	5,0	745.000,00	C07
15	VT133	Kim ngân đằng (Kim ngân cuộng)	Caulis cum folium Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. L. dasystyla Rehd; L. confusa DC. L. cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	105.000	10,0	1.050.000,00	C07
16	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	137.000	5,0	685.000,00	C07
17	VT224	Bán hạ nam (Củ chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	DĐVN V	PC (PP bán hạ phiến)	Kg	1	142.000	5,0	710.000,00	C07
18	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	2,0	392.000,00	C07
19	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	101.000	2,0	202.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
20	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	5,0	3.750.000,00	C07
21	VT303	Thạch quyết minh	Concha Haliotidis	Haliotis sp.- Haliotidae	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	172.000	5,0	860.000,00	C07
22	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	76.000	2,0	152.000,00	C07
23	VT320	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	2	76.000	5,0	380.000,00	C07
24	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	68.000	5,0	340.000,00	C07
25	VT322	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	68.000	2,0	136.000,00	C07
26	VT323	Hậu phác nam	Cortex Cinnamomi iners	Cinnamomuni iners Reinw.ex Blume - Lauraceae	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	55.000	3,0	165.000,00	C07
27	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐBVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	5,0	480.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
28	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	176.000	3,0	528.000,00	C07
29	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	98.000	1,0	98.000,00	C07
30	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	475.000	5,0	2.375.000,00	C08
31	VT345	Cò xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	48.000	3,0	144.000,00	C07
32	VT346	Cò xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	ĐBVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	48.000	5,0	240.000,00	C07
33	VT384	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	194.000	5,0	970.000,00	C07
34	VT385	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	194.000	5,0	970.000,00	C07
35	VT387	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	PC (PP chích muối)	Kg	2	195.000	5,0	975.000,00	C07
36	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	10,0	1.150.000,00	C08

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
37	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	180.000	10,0	1.800.000,00	C05
38	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN V	SC	kg	2	180.000	10,0	1.800.000,00	C05
39	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	DĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	10,0	886.000,00	C05
40	VT518	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	DĐVN V	PC (PP sao cám)	Kg	1	299.000	2,0	598.000,00	C07
41	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	DĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	5,0	480.000,00	C05
42	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	DĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	5,0	480.000,00	C05
43	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	DĐVN V	PC (PP tâm mật)	Kg	1	512.000	2,0	1.024.000,00	C07
44	VT534	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	DĐVN V	PC (PP tâm giấm)	Kg	1	508.000	2,0	1.016.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
45	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	591.000	2,0	1.182.000,00	C07
46	VT554	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	185.000	5,0	925.000,00	C07
47	VT577	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopieae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thunb)- Polygonaceae	N	ĐDVN V	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đỏ trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	336.000	2,0	672.000,00	C07
48	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	230.000	10,0	2.300.000,00	C05
49	VT600	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	308.000	2,0	616.000,00	C07
50	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐDVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	5,0	860.000,00	C05
51	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	76.800	5,0	384.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
52	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	DĐVN V	SC	kg	2	76.800	5,0	384.000,00	C05
53	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	418.700	12,0	5.024.400,00	C05
54	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	DĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	10,0	1.100.000,00	C07
55	VT672	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	DĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	2	110.000	10,0	1.100.000,00	C07

**PHỤ LỤC 19: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĨNH BẢO THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 04 / 02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	5,0	565.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	24,0	1.560.000,00	C08
3	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	12,0	2.268.000,00	C07
4	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	48,0	17.472.000,00	C07
5	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	84,0	3.612.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
6	VT082	Xích đồng nam	Herba Clerodendri infortunati	Clerodendrum infortunatum L. - Verbenaceae	N	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	Kg	1	91.000	60,0	5.460.000,00	C07
7	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	149.000	12,0	1.788.000,00	C07
8	VT133	Kim ngân đằng (Kim ngân cuống)	Caulis cum folium Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. L. dasystyla Rehd; L. confusa DC. L. cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	105.000	36,0	3.780.000,00	C07
9	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	36,0	4.932.000,00	C07
10	VT206	Sâm đại hành	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	Eleutherine subaphylla Gagnep. - Iridaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	167.000	12,0	2.004.000,00	C07
11	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	12,0	2.352.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
12	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	101.000	60,0	6.060.000,00	C07
13	VT314	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	2	363.000	24,0	8.712.000,00	C07
14	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	68.000	24,0	1.632.000,00	C07
15	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐBVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	24,0	2.304.000,00	C07
16	VT346	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐBVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	48.000	24,0	1.152.000,00	C07
17	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	194.000	72,0	13.968.000,00	C07
18	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	12,0	1.380.000,00	C08
19	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	2	180.000	48,0	8.640.000,00	C05
20	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	90,0	7.974.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
21	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐBVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	60,0	5.760.000,00	C05
22	VT534	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐBVN V	PC (PP tẩm giấm)	Kg	1	508.000	12,0	6.096.000,00	C07
23	VT554	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	185.000	60,0	11.100.000,00	C07
24	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	230.000	24,0	5.520.000,00	C05
25	VT595	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	382.000	36,0	13.752.000,00	C07
26	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	76.800	90,0	6.912.000,00	C05
27	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	418.700	84,0	35.170.800,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
28	VT668	Đinh lăng	Radix Polysciacis	Polyscias fruticosa (L.) Harms - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	164.000	36,0	5.904.000,00	C07
29	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	60,0	6.600.000,00	C07

**PHỤ LỤC 20: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI VIỆN Y HỌC BIỂN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	20,0	2.260.000,00	C07
2	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	90,0	8.550.000,00	C07
3	VT028	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	88.000	50,0	4.400.000,00	C07
4	VT029	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	2	88.000	50,0	4.400.000,00	C07
5	VT039	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	60.000	10,0	600.000,00	C07
6	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	20,0	7.280.000,00	C07
7	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	50.000	100,0	5.000.000,00	C08

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	139.000	10,0	1.390.000,00	C05
9	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	30,0	1.650.000,00	C05
10	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	50,0	2.150.000,00	C05
11	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	30,0	9.180.000,00	C05
12	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	262.000	30,0	7.860.000,00	C07
13	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	10,0	1.590.000,00	C07
14	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	5,0	685.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
15	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	101.000	100,0	10.100.000,00	C07
16	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	76.000	2,0	152.000,00	C07
17	VT320	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	2	76.000	2,0	152.000,00	C07
18	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	68.000	2,0	136.000,00	C07
19	VT322	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	68.000	2,0	136.000,00	C07
20	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐBVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	1,0	96.000,00	C07
21	VT327	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐBVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	2	96.000	1,0	96.000,00	C07
22	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	176.000	3,0	528.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
23	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	42.600	60,0	2.556.000,00	C05
24	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	194.000	50,0	9.700.000,00	C07
25	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	194.000	80,0	15.520.000,00	C07
26	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	180.000	5,0	900.000,00	C05
27	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	2	180.000	5,0	900.000,00	C05
28	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao căm mật ong)	kg	1	172.000	80,0	13.760.000,00	C05
29	VT655	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao căm mật ong)	kg	2	172.000	80,0	13.760.000,00	C05
30	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	76.800	50,0	3.840.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
31	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐENV V	SC	kg	2	76.800	50,0	3.840.000,00	C05
32	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐENV V	SC	kg	1	418.700	50,0	20.935.000,00	C05
33	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐENV V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	30,0	3.300.000,00	C07
34	VT672	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐENV V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	2	110.000	30,0	3.300.000,00	C07

★ CÔNG

VIỆT NAM

**PHỤ LỤC 21: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

**Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)**

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 / 02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	113.000	30,0	3.390.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	15,0	975.000,00	C08
3	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	50,0	9.450.000,00	C07
4	VT033	Nguu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	154.000	5,0	770.000,00	C07
5	VT039	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	60.000	5,0	300.000,00	C07
6	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐBVN V	SC	kg	1	36.000	130,0	4.680.000,00	C05
7	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	364.000	250,0	91.000.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	50.000	20,0	1.000.000,00	C08
9	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	139.000	40,0	5.560.000,00	C05
10	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	50,0	2.750.000,00	C05
11	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	240,0	10.320.000,00	C05
12	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	25,0	7.650.000,00	C05
13	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	262.000	25,0	6.550.000,00	C07
14	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	54,0	8.586.000,00	C07
15	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	1.032.000	10,0	10.320.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
16	VT192	Nhân trần	Herba Adenomatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	137.000	80,0	10.960.000,00	C07
17	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	Kg	1	196.000	4,0	784.000,00	C07
18	VT263	Tô tử	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	96.000	5,0	480.000,00	C07
19	VT286	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	748.000	20,0	14.960.000,00	C07
20	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	101.000	20,0	2.020.000,00	C07
21	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	620,0	465.000.000,00	C07
22	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	363.000	25,0	9.075.000,00	C07
23	VT314	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	2	363.000	25,0	9.075.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
24	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	76.000	20,0	1.520.000,00	C07
25	VT320	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	2	76.000	20,0	1.520.000,00	C07
26	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	68.000	30,0	2.040.000,00	C07
27	VT322	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐĐVN V	SC	Kg	2	68.000	30,0	2.040.000,00	C07
28	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	10,0	960.000,00	C07
29	VT327	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	2	96.000	10,0	960.000,00	C07
30	VT330	Mộc hương nam	Cortex Aristolochiae Balansae	Aristolochia balansae Franch.-Aristolochiaceae.	N	TCCS(*)	SC	Kg	1	124.000	120,0	14.880.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
31	VT331	Mộc hương nam	Cortex Aristolochiae Balansae	Aristolochia balansae Franch.- Aristolochiaceae.	N	TCCS(*)	SC	Kg	2	124.000	120,0	14.880.000,00	C07
32	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	98.000	5,0	490.000,00	C07
33	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	475.000	70,0	33.250.000,00	C08
34	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	42.600	140,0	5.964.000,00	C05
35	VT378	Khương hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	110.000	70,0	7.700.000,00	C08
36	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	194.000	700,0	135.800.000,00	C07
37	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	194.000	700,0	135.800.000,00	C07
38	VT400	Hồe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	30,0	3.450.000,00	C08

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
39	VT407	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	DĐVN V	SC	Kg	1	70.000	5,0	350.000,00	C07
40	VT408	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	DĐVN V	SC	Kg	2	70.000	5,0	350.000,00	C07
41	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN V	SC	kg	1	180.000	800,0	144.000.000,00	C05
42	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	DĐVN V	SC	kg	2	180.000	800,0	144.000.000,00	C05
43	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	DĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	320,0	28.352.000,00	C05
44	VT469	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	DĐVN V	PC (PP sao vàng với cám)	Kg	2	105.000	320,0	33.600.000,00	C07
45	VT521	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	DĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	282.000	2,0	564.000,00	C07
46	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	DĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	270,0	25.920.000,00	C05
47	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	DĐVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	270,0	25.920.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
48	VT534	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐBVN V	PC (PP tâm giác)	Kg	1	508.000	20,0	10.160.000,00	C07
49	VT554	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	185.000	880,0	162.800.000,00	C07
50	VT557	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	2	185.000	880,0	162.800.000,00	C07
51	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	230.000	150,0	34.500.000,00	C05
52	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	700,0	120.400.000,00	C05
53	VT655	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐBVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	2	172.000	700,0	120.400.000,00	C05
54	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	1	76.800	940,0	72.192.000,00	C05
55	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	SC	kg	2	76.800	940,0	72.192.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng phân bổ	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
56	VT664	Đàng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	418.700	930,0	389.391.000,00	C05
57	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	1	110.000	510,0	56.100.000,00	C07
58	VT672	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/TT-BYT)	Kg	2	110.000	510,0	56.100.000,00	C07

**PHỤ LỤC 22: DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-SYT NGÀY 30/01/2020)**

*Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)*

*Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

*(Kèm theo Công văn số 316 /SYT-TTKN ngày 07 /02/2020 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	113.000	1,00	113.000,00	C07
2	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	Kg	1	65.000	2,00	130.000,00	C08
3	VT027	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT-BYT	Kg	1	95.000	2,00	190.000,00	C07
4	VT029	Lức (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	2	88.000	2,00	176.000,00	C07
5	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	189.000	2,00	378.000,00	C07
6	VT033	Nguu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	154.000	0,50	77.000,00	C07
7	VT035	Phù bình	Herba Pistiae	Pistia stratiotes L. - Araceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	102.000	2,00	204.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
8	VT039	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	60.000	2,00	120.000,00	C07
9	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	364.000	2,00	728.000,00	C07
10	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	50.000	2,00	100.000,00	C08
11	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	kg	1	55.000	4,00	220.000,00	C05
12	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthis gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017 /TT BYT	kg	1	43.000	8,00	344.000,00	C05
13	VT079	Trinh nữ (Xấu hổ)	Herba Mimosae pudicae	Mimosa pudica L. - Mimosaceae	N	TCCS(*)	SC	Kg	2	63.000	2,00	126.000,00	C07
14	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	306.000	1,00	306.000,00	C05
15	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	2	262.000	1,00	262.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
16	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	149.000	2,00	298.000,00	C07
17	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	Kg	1	159.000	4,00	636.000,00	C07
18	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	137.000	8,00	1.096.000,00	C07
19	VT263	Tô tử	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	96.000	1,00	96.000,00	C07
20	VT286	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	748.000	4,00	2.992.000,00	C07
21	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	101.000	4,00	404.000,00	C07
22	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritanae	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	750.000	8,00	6.000.000,00	C07
23	VT300	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritanae	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao đen)	Kg	1	800.000	8,00	6.400.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
24	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	363.000	1,00	363.000,00	C07
25	VT314	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	2	363.000	1,00	363.000,00	C07
26	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	76.000	1,00	76.000,00	C07
27	VT320	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck-Rutaceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	2	76.000	1,00	76.000,00	C07
28	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐĐVN V	SC	Kg	1	68.000	1,00	68.000,00	C07
29	VT322	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐĐVN V	SC	Kg	2	68.000	1,00	68.000,00	C07
30	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	1	96.000	4,00	384.000,00	C07
31	VT327	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP tứ chế)	Kg	2	96.000	4,00	384.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
32	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	176.000	4,00	704.000,00	C07
33	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	98.000	4,00	392.000,00	C07
34	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	475.000	4,00	1.900.000,00	C08
35	VT345	Cỏ xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	48.000	2,00	96.000,00	C07
36	VT346	Cỏ xước (Nguu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L.- Amaranthaceae	N	ĐBVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	48.000	2,00	96.000,00	C07
37	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐBVN V	SC	kg	1	42.600	1,00	42.600,00	C05
38	VT378	Khuong hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐBVN V	SC	Kg	1	110.000	4,00	440.000,00	C08
39	VT384	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	1	194.000	4,00	776.000,00	C07
40	VT385	Nguu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	Kg	2	194.000	4,00	776.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
41	VT387	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP chích muối)	Kg	2	195.000	4,00	780.000,00	C07
42	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	115.000	8,00	920.000,00	C08
43	VT407	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	1	70.000	15,00	1.050.000,00	C07
44	VT408	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	ĐĐVN V	SC	Kg	2	70.000	15,00	1.050.000,00	C07
45	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	180.000	30,00	5.400.000,00	C05
46	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	2	180.000	40,00	7.200.000,00	C05
47	VT466	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	B	ĐĐVN V	SC	Kg	2	180.000	8,00	1.440.000,00	C07
48	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	kg	1	88.600	4,00	354.400,00	C05
49	VT469	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachrym-jobi L. - Poaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng với cám)	Kg	2	105.000	4,00	420.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
50	VT518	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb.- Nymphaeaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao cám)	Kg	1	299.000	1,00	299.000,00	C07
51	VT521	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	Kg	1	282.000	1,00	282.000,00	C07
52	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	1	96.000	1,00	96.000,00	C05
53	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐDVN V	PC (PP Sao vàng)	kg	2	96.000	1,00	96.000,00	C05
54	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐDVN V	PC (PP tâm mật)	Kg	1	512.000	1,00	512.000,00	C07
55	VT534	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐDVN V	PC (PP tâm giấm)	Kg	1	508.000	1,00	508.000,00	C07
56	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐDVN V	SC	Kg	1	591.000	1,00	591.000,00	C07
57	VT554	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	1	185.000	50,00	9.250.000,00	C07

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
58	VT557	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐĐVN V	PC (PP chích rượu)	Kg	2	185.000	50,00	9.250.000,00	C07
59	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐĐVN V	SC	kg	1	230.000	25,00	5.750.000,00	C05
60	VT595	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐĐVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/TT-BYT	Kg	1	382.000	2,00	764.000,00	C07
61	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐĐVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	1	172.000	50,00	8.600.000,00	C05
62	VT655	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐĐVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	kg	2	172.000	50,00	8.600.000,00	C05
63	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	1	76.800	100,00	7.680.000,00	C05
64	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐĐVN V	SC	kg	2	76.800	100,00	7.680.000,00	C05

STT	Mã DM	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Đơn vị tính	Phân nhóm kỹ thuật	Giá trúng thầu (VNĐ)	ĐKQT	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
65	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐDVN V	SC	kg	1	418.700	70,00	29.309.000,00	C05
66	VT668	Đinh lăng	Radix Polysciacis	Polyscias fruticosa (L.) Harms - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	Kg	1	164.000	4,00	656.000,00	C07
67	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	1	110.000	15,00	1.650.000,00	C07
68	VT672	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017 /TT-BYT)	Kg	2	110.000	15,00	1.650.000,00	

VIỆT NAM